

PHẦN 4 : PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ

1/ Một lô hàng mua vào có giá mua 100, thuế VAT đầu vào là 10. Chi phí vận chuyển 20, thuế VAT của vận chuyển là 2. Giá trị lô hàng được tính là (DN khai thuế GTGT theo PP khấu trừ):

100 110 120 132

2/ Một lô hàng mua vào có giá mua 100, thuế VAT đầu vào là 10. Chi phí vận chuyển 20, thuế VAT của vận chuyển là 2. Giá trị lô hàng được tính là (DN khai thuế GTGT theo PP trực tiếp):

100 110 120 132

3/ Có bao nhiêu phương pháp tính giá xuất kho ?

1 2 3 4

4/ Tại doanh nghiệp Y có các tài liệu về tình hình nhập, xuất vật liệu như sau:

Vật liệu tồn kho đầu tháng là: 300kg, đơn giá 1.000đ/kg

Tình hình phát sinh trong tháng:

1. Ngày 02 nhập kho 100 kg, đơn giá mua chưa có thuế GTGT ghi trên hóa đơn là 960đ/kg, chi phí vận chuyển, bốc dỡ là 30.000đ
2. Ngày 04 xuất kho 380 kg để dùng cho hoạt động sản xuất.
3. Ngày 08 nhập 500 kg, đơn giá mua chưa có thuế GTGT ghi trên hóa đơn là 940đ/kg. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ là 30.000đ. Khoản giảm giá mà bên mua cho hưởng với số liệu này là 20.000đ
4. Ngày 10 nhập kho 300kg đơn giá nhập là 1.020đ
5. Ngày 12 xuất kho 800kg vật liệu để sử dụng cho các hoạt động khác nhau trong doanh nghiệp

Yêu cầu :

1/ Xác định trị giá vật liệu xuất kho theo phương pháp kê khai thường xuyên với cách tính FIFO, LIFO và đơn giá bình quân.

2/ Theo phương pháp kiểm kê định kỳ thì cuối tháng doanh nghiệp tiến hành kiểm kê và cách xác định được vật liệu hiện tồn kho là 120kg. Hãy xác định trị giá vật liệu xuất dùng trong tháng theo các cách tính LIFO, FIFO và đơn giá bình quân.

5/ Có tài liệu về 2 loại vật liệu như sau:

Tồn kho đầu tháng :

Vật liệu M: 600kg, đơn giá 4 000đ/kg

Vật liệu N: 400kg, đơn giá 2 000đ/kg

Tình hình phát sinh trong tháng:

- Nhập 1.800 kg vật liệu M: giá mua 3.800đ/kg
- Nhập 900 kg vật liệu N: giá mua 1.950đ/kg
- Chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 loại vật liệu này là 250.000đ. Phân bổ cho từng loại theo tỷ lệ với trọng lượng nhập kho
- Xuất kho 1.500kg vật liệu M và 900 kg vật liệu N để sản xuất sản phẩm (Sp A: 60%, Sp B: 40%)

Yêu cầu : Xác định trị giá vật liệu sử dụng cho từng loại sản phẩm theo các phương pháp sau:

- 1/ Phương pháp nhập trước – xuất trước (FIFO)
- 2/ Phương pháp nhập sau – xuất trước (LIFO)
- 3/ Phương pháp đơn giá bình quân.

6/ Tại một doanh nghiệp có các tài liệu như sau :

Vật liệu tồn kho đầu tháng 10/2003: 600kg , đơn giá 4.000đ/kg

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng :

- 1/ Ngày 05/10: nhập kho 700kg vật liệu chưa trả tiền cho người bán, giá mua 4.700đ/kg, thuế GTGT: 10%. Chi phí vận chuyển được trả tiền bằng tiền tạm ứng là 250.000đ
- 2/ Ngày 08/10: xuất kho 450kg vật liệu để trực tiếp sản xuất sản phẩm .
- 3/ Ngày 12/10: nhập kho 1.100đ/kg vật liệu trả bằng TGNH, giá mua là 4.600đ/kg, thuế GTGT:10%. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ trả bằng tiền mặt là 460.000đ
- 4/ Ngày 16/10: xuất kho 800kg vật liệu sử dụng cho :
Trực tiếp sản xuất sản phẩm: 80%
Phục vụ ở phân xưởng: 20%

Yêu cầu : Tính toán, định khoản và ghi vào TK theo các phương pháp:

- 1/ Phương pháp FIFO
- 2/ Phương pháp LIFO
- 3/ Phương pháp đơn giá bình quân tính cho từng lần xuất

PHẦN 5 : KẾ TOÁN CÁC QUÁ TRÌNH CHỦ YẾU

BT1/ Có tài liệu về các vật liệu như sau:

Vật liệu tồn kho đầu tháng :

Vật liệu chính: 3.000 kg, đơn giá 5.000đ/kg

Vật liệu phụ: 600kg, đơn giá 1.500đ/kg

Tình hình phát sinh trong tháng

- 1/ Nhập kho 4.000kg vật liệu chính, đơn giá nhập kho là 4.500đ/ kg
- 2/ Nhập kho 1.600kg vật liệu phụ, đơn giá nhập kho là 1.500đ/ kg
- 3/ Xuất kho 4.500kg vật liệu chính và 800kg vật liệu phụ để sản xuất sản phẩm
- 4/ Xuất kho 400kg vật liệu phụ dùng ở phân xưởng sản xuất

Yêu cầu: Phản ảnh vào TK 152 và các sổ chi tiết vật liệu. Lập bảng tổng hợp chi tiết.

BT2/ Tại DN K có các tài liệu sau:

SD đầu tháng của TK 331: 2.000.000đ trong đó:

Đơn vị X: 1.500.000đ

Đơn vị Y: 500.000đ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

- 1/ Nhập vật liệu chưa trả tiền cho đơn vị X: 3.000.000đ
- 2/ Nhập dụng cụ chưa trả tiền cho đơn vị Y: 2.000.000đ
- 3/ Vay ngắn hạn trả nợ cho đơn vị X : 1.800.000đ

4/ Dùng tiền gửi ngân hàng trả nợ cho đơn vị Y 900.000đ

Yêu cầu: Định khoản các NVKT phát sinh. Ghi các tài liệu trên vào TK 331 và các sổ chi tiết người bán. Lập bảng tổng hợp chi tiết.

BT3/ Tình hình hàng hóa tồn kho đầu tháng 10/2003

Hàng A: số lượng 500 chiếc ,đơn giá 2000đ/chiếc; Hàng B: số lượng 1000 cái, đơn giá 2.800đ/cái

- Tình hình phát sinh trong tháng:

1/ Ngày 02/10 nhập kho 700 chiếc hàng A có đơn giá mua 2.000đ/chiếc, tiền mua hàng chưa thanh toán cho đơn vị bán.

2/ Ngày 03/10 nhập kho 500 cái hàng B, đơn giá mua 2.780đ/cái. Tiền mua hàng được trả bằng tiền tạm ứng.

3/ Ngày 05/10 xuất kho 800 chiếc hàng A và 700 cái hàng B để bán cho khách hàng.

4/ Ngày 06/10 nhập kho 300 chiếc hàng A và đơn giá mua 2 100đ/chiếc. Tiền mua hàng được thanh toán là TGNH.

5/ Ngày 08/10 xuất kho 600 chiếc hàng A và 600 cái B để bán cho khách hàng. Hàng xuất kho được tính giá theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Yêu cầu: tính toán, định khoản và phản ánh các tài liệu trên sơ đồ chữ T

BT4/ Có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại một doanh nghiệp như sau :

1/ Nhập kho 5.000.000đ nguyên vật liệu và 2.000.000đ công cụ , dụng cụ chưa trả tiền cho người bán

2/ Xuất kho 4.000.000đ công cụ , dụng cụ dùng ở xưởng sản xuất

3/ Xuất kho 3.000.000 nguyên vật liệu để trực tiếp sản xuất sản phẩm

4/ Tiền lương phải thanh toán cho công nhân sản xuất sản phẩm 6.00.000đ , nhân viên phân xưởng: 400.000đ

5/ Chi tiền mặt để tạm ứng cho nhân viên đi công tác 500.000đ

6/ Rút TGNH về quỹ tiền mặt: 900.000đ

7/ Khách hàng trả nợ cho DN bằng tiền mặt là 300.000đ và tiền gửi ngân hàng 1.000.000đ

8/ Chi tiền mặt để trả lương cho CN: 700.00đ

9/ Dùng TGNH để trả nợ cho người bán 1.400.000đ

10/ Nhận vốn góp bằng TSCĐ hữu hình có giá trị 15.000.000đ

11/ Dùng lợi nhuận bổ sung quỹ đầu tư phát triển 500.000đ

12/ Dịch vụ dùng cho phân xưởng sản xuất được trả bằng tiền gửi ngân hàng là 600.000đ

Yêu cầu : Lập định khoản và ghi vào các nghiệp vụ trên .

BT5/ Tại một DN có các tài liệu sau:

- Số dư đầu tháng của TK 131: 900.000đ trong đó :

Khách hàng A nợ: 400.000đ

Khách hàng B nợ: 300.000đ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng :

1) Khách hàng A chuyển tiền cho DN qua ngân hàng 600.000đ

- 2) Bán hàng cho khách hàng B có giá bán 800.000đ và chưa thu tiền
- 3) Khách hàng A ứng trước tiền mua cho DN bằng tiền mặt 400.000đ
- 4) Khách hàng B trả nợ cho DN bằng tiền mặt 700.000đ

Yêu cầu : Mở TK 131 và các chi tiết để ghi số dư đầu tháng . Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và ghi vào các TK có liên quan. Xác định số dư cuối tháng của TK 131 và các chi tiết của nó. Có nhận xét gì về số dư của TK 131.

BT6/ Tại một DN có các tài liệu sau:

Số dư đầu tháng của TK 331: 2.000.000đ trong đó :

Nợ người bán A : 1.600.000đ

Nợ người bán B : 500.000đ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng :

- 1) Dùng TGNH trả nợ cho người bán B 500.000đ
- 2) Nhập kho 1.000.000đ hàng hoá chưa trả tiền cho người bán A
- 3) Vay ngắn hạn trả nợ cho người bán A: 1.400.000đ
- 4) Chi tiền mặt ứng trước tiền mua hàng cho người bán B 700.000đ

Yêu cầu : Mở TK 331 và các chi tiết ghi số dư đầu tháng. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và ghi vào các TK có liên quan. Xác định số dư cuối tháng của TK 331 và các chi tiết của nó. Có nhận xét gì về số dư của TK 331.

BT7/ Tại công ty Toàn Mỹ có các tài liệu về tài sản và nguồn vốn vào ngày 31/12/2003 như sau (đơn vị: 1.000 đ):

TSCĐ hữu hình	300.000
Vay dài hạn	50.000
Công cụ, dụng cụ	5.000
Thành phẩm	10.000
Tiền mặt	3.000
Phải trả cho người bán	20.000
Vay ngắn hạn	20.000
Nguyên vật liệu	50.000
Tiền gửi Ngân Hàng	35.000
Nguồn vốn kinh doanh	320.000
Quỹ đầu tư phát triển	15.000
Xây dựng cơ bản dở dang	30.000
Lợi nhuận chưa phân phối	15.000
Phải thu của khách hàng	7.000

Yêu cầu: Căn cứ tài liệu trên hãy thành lập bảng cân đối kế toán

BT8/ Căn cứ các định khoản sau đây hãy nêu nội dung của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

1. Nợ TK 156 : 500.000đ

Nợ TK 153 : 200.000đ

Có TK 331 : 700.000đ

2. Nợ TK 331 : 600.000đ
Nợ TK 338 : 300.000đ
Có TK 331 : 900.000đ
3. Nợ TK 334 : 600.000đ
Nợ TK 141 : 200.000đ
Có TK 111 : 800.000đ
4. Nợ TK 311 : 500.000đ
Nợ TK 333 : 300.000đ
Có TK 112 : 800.000đ
5. Nợ TK 641 : 300.000đ
Nợ TK 642 : 400.000đ
Có TK 334 : 700.000đ
6. Nợ TK 627 : 700.000đ
Có TK 152 : 500.000đ
Có TK 153 : 200.000đ
7. Nợ TK 421 : 1.100.000đ
Có TK 414 : 700.000đ
Có TK 415 : 400.000đ

BT9/ Căn cứ các định khoản sau đây hãy nêu lại nội dung các NVKT phát sinh:

- Nợ TK 112: 3.000.000đ
Có TK111: 3.000.000đ
- Nợ TK 153: 600.000đ
Có TK 111: 600.000đ
- Nợ TK 333: 900.000đ
Có TK 111: 900.000đ
- Nợ TK 112: 5.000.000đ
Có TK 131: 5.000.000đ
- Nợ TK 421: 15.000.000đ
Có TK415: 15.000.000đ
- Nợ TK 211: 25.000.000đ
Có TK 411: 25.000.000đ

BT10/ Tại một doanh nghiệp có các tài liệu sau:

- 1) Xuất kho 1 công cụ, dụng cụ dùng cho phân xưởng có trị giá 500.000 và phân bổ 2 lần.
- 2) Chi tiền mặt để trả tiền thuê nhà làm văn phòng là 5.000.000 và phân bổ dần trong 12 tháng. Kế toán đã phân bổ tháng đầu tiên.
- 3) Trích trước lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất là 2.500.000
- 4) Tiền lương nghỉ phép thực tế phải thanh toán cho công nhân là 2.400.000
- 5) Chi tiền mặt thanh toán tiền lương nghỉ phép cho công nhân

Yêu cầu : Lập định khoản và ghi vào TK các nghiệp vụ kinh tế trên. Có nhận xét gì về TK 142 và TK 335.

BT11/ Công ty Tin Học Tân Tạo được thành lập với số vốn ban đầu do cổ đông góp vốn bao gồm :

TSCĐ hữu hình: 500.000.000 đ

Nguyên vật liệu: 150.000.000đ

Tiền gửi ngân hàng: 250.000.000đ

Trong kỳ hoạt động đầu tiên có phát sinh các nghiệp vụ kinh tế.

- 1) Rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt 80.000.000đ
- 2) Mua một số hàng hóa chưa trả tiền cho người bán có trị giá 90.000.000đ
- 3) Chi tiền mặt để mau một số công cụ,dụng cụ có trị giá 15.000.000đ
- 4) Dùng TGNH để trả nợ người bán 30.000.000đ

Yêu cầu:

1. Lập bảng cân đối kế toán vào cuối thời kỳ thành lập
2. Lập bảng cân đối kế toán mới vào cuối kì hoạt động.

BT12/ Tại một doanh nghiệp có các tài liệu như sau:

-Tình hình tài sản và nguồn vốn vào ngày 31.12.2003(đơn vị 1.000đ)

Tiền mặt 5.000

Vay ngắn hạn 5.000

TSCĐ hữu hình 30.000

Phải thu của khách hàng 8.000

Nguồn vốn kinh doanh 43.000

Phải trả cho người bán 4.000

Tiền gửi ngân hàng 5.000

Nguyên vật liệu 9.000

Lợi nhuận chưa phân phối 4.000

Thành phẩm 4.000

Quỹ đầu tư phát triển 3.000

Phải trả công nhân viên 2.000

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 1/2004

1. Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng TGNH là 6.000.000đ
2. Nhập kho 4.000.000đ NVL trả bằng TGNH
3. Vay ngắn hạn trả nợ cho người bán 3.000.000đ
4. Dùng lợi nhuận bổ sung quỹ đầu tư phát triển: 2.000.000đ
5. Nhập kho 2.000.000 NVL chưa trả tiền cho người bán
6. Nhận thêm vốn góp bằng TGNH là 5.000.000đ
7. Dùng TGNH để trả nợ vay ngắn hạn 4.000.000đ
8. Chi tiền mặt để thanh toán cho CNV 2.000.000đ

Yêu cầu :

- 1/ Lập BCĐKT vào ngày 31.12.2003

- 2/ Lập BCDKT ? Sau khi : a/ Phát sinh các NVKT 1,2,3,4
b/ Phát sinh khác NVKT 5,6,7,8

BT13/ Tại một DN vào ngày 31.12.2003 có các tài liệu sau: (đơn vị: đồng)

Tiền mặt	20.000
Tiền gửi ngân hàng	120.000
Phải thu của khách hàng	60.000
Tạm ứng	10.000
Nguyên vật liệu	1.000.000
Công cụ, dụng cụ	60.000
Sản phẩm dở dang	30.000
Thành phẩm	20.000
Tài sản cố định hữu hình	8.500.000
Vay ngắn hạn	250.000
Phải trả người cung cấp	120.000
Phải nộp cho nhà nước	25.000
Phải trả cho CNV	15.000
Các khoản phải trả khác	40.000
Nguồn vốn kinh doanh	9.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	270.000
Lợi nhuận chưa phân phối	100.000

Trong tháng 1/2004 phát sinh các nghiệp vụ kinh tế như sau:

1. Khách hàng trả nợ cho DN bằng TGNH 40.000đ
2. Nhập kho 20.000đ nguyên vật liệu trả bằng tiền gửi ngân hàng
3. Chi tiền mặt để tạm ứng cho cán bộ đi công tác 3.000đ
4. Vay ngắn hạn ngân hàng 50.000đ để trả nợ cho người cung cấp
5. Vay ngắn hạn ngân hàng để trả nợ cho các khoản phải trả khác 10.000đ
6. Dùng lợi nhuận để bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi 22.000đ
7. Nhập kho 80.000đ nguyên vật liệu chưa trả tiền cho người cung cấp
8. Nhà nước cấp cho DN một TSCĐ hữu hình có giá trị 6.000.000đ
9. Dùng tiền gửi ngân hàng để trả nợ cho người cung cấp 40.000đ
10. Vay ngắn hạn ngân hàng 100.000đ và đã chuyển về quỹ tiền mặt
11. Chi tiền mặt để trả nợ các khoản phải trả khác 20.000đ
12. Chi tiền mặt để trợ cấp khó khăn cho CNV do quỹ phúc lợi đài thọ 8.000đ
13. Dùng tiền gửi ngân hàng để thanh toán với nhà nước 25.000đ

Yêu cầu:

- a. Lập bảng cân đối tài sản vào ngày 31.12.2003
- b. Lập bảng cân đối tài sản mới sau khi có các nghiệp vụ kinh tế trên phát sinh (31.01.04)

BT14/ Tại một doanh nghiệp có các tài liệu sau :

Bảng cân đối kế toán lập ngày 31/12/2003 như sau :

Đơn vị tính : 1 000đ

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Tiền mặt	945.000	Vay ngắn hạn	250.000
Tiền gửi ngân hàng	200.000	Phải trả cho người bán	90.000
Phải thu của khách hàng	100.000	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	60.000
Tạm ứng			
Nguyên vật liệu	5.000	Phải trả công nhân viên	35.000
Công cụ, dụng cụ	800.000	Phải trả và phải nộp khác	40.000
SP dở dang (CP SXKD dở dang)	60.000	Nguồn vốn kinh doanh	10.900.000
Thành phẩm	10.000	Quỹ đầu tư phát triển	220.000
Tài sản cố định hữu hình	40.000	8- Lợi nhuận chưa phân phối	50.000
	9.500.000	9- Quỹ khen thưởng phúc lợi	15.000
Tổng cộng tài sản		Tổng cộng nguồn vốn	9.500.000

Trong tháng 1-1-2004 có phát sinh các nghiệp vụ kinh tế như sau (đơn vị tính 1000đ):

- Nhập kho 40.000 công cụ nhỏ trả bằng tiền gửi ngân hàng.
- Vay ngắn hạn ngân hàng để trả nợ cho người cung cấp 50.000 và trả nợ khoản phải trả khác 10.000
- Nhập kho 150.000 nguyên vật liệu và 50.000 công cụ nhỏ chưa trả tiền cho người cung cấp.
- Rút tiền gửi ngân hàng về quỹ tiền mặt 70.000
- Chi tiền mặt để trả lương cho công nhân 80.000
- Khách hàng trả nợ cho DN bằng tiền gửi ngân hàng 60.000
- Dùng tiền gửi ngân hàng để trả nợ vay ngắn hạn ngân hàng 60.000 và thanh toán với nhà nước 20.000
- Dùng lợi nhuận để bổ sung quỹ đầu tư phát triển 30.000 và quỹ khen thưởng, phúc lợi 10.000
- Chi tiền mặt để trợ cấp cho công nhân do quỹ phúc lợi đài thọ là 8.000
- Chi tiền mặt để tạm ứng cho nhân viên DN đi công tác là 9.000
- Nhà nước cấp cho DN một TSCĐ hữu hình trị giá 800.000

Yêu cầu : Phản ánh toàn bộ tình hình trên vào sơ đồ tài khoản. Xác định số dư cuối tháng của các tài khoản để lập bảng cân đối kế toán vào ngày 31-01-2001, và lập bảng chiếu số phát sinh các tài khoản (bảng cân đối TK).

BT15/ Căn cứ các tài liệu sau đây, hãy tính toán – định khoản và ghi vào các TK có liên quan :

- Mua một TSCĐ hữu hình trả bằng tiền gửi ngân hàng: giá mua là 50.000.000đ thuế GTGT: 5.000.000đ. Chi phí trước khi sử dụng được trả bằng tiền mặt là 4.000.000đ
- Khấu hao TSCĐ phải trích là 1.000.000đ phân bổ cho :
- Phân xưởng sản xuất: 600.000đ
- Bộ phận bán hàng: 250.000đ
- Bộ phận quản lý kinh doanh: 150.000đ

6. Nhập kho vật liệu chưa trả tiền cho người bán: số lượng 3.000kg, giá mua 2.000đ/kg, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ trả bằng tiền mặt 600.000đ
7. Xuất kho 3.500kg vật liệu để trực tiếp sản xuất sản phẩm. Vật liệu xuất kho tính theo phương pháp đơn giá bình quân. Cho biết vật liệu tồn kho đầu tháng là 1.000kg, đơn giá là 2.100đ/kg
8. Tiền lương phải thanh toán cho CNV là 3.000.000đ trong đó :
 - a. CN sản xuất sản phẩm : 1.500.000đ
 - b. NV phân xưởng : 500.000đ
 - c. NV bán hàng : 400.000đ
 - d. NV quản lý DN : 600.000đ
9. Trích BHXH, BHYT và kinh phí công đoàn vào chi phí và trừ lương theo qui định .
10. Chi tiền mặt thanh toán đầy đủ số tiền lương còn lại cho CN.

BT16/ Tại doanh nghiệp X sản xuất 1 loại sản phẩm Y có các tài liệu sau:

1. Nguyên vật liệu sản xuất sử dụng trực tiếp sản xuất sản phẩm có giá trị 5.000.000đ
2. Tiền lương phải thanh toán cho công nhân là 900.000đ phân bổ cho:
Trực tiếp sản xuất: 600.000đ
Quản lý sản xuất: 300.000đ
3. Trích BHXH ,BHYT và KPCĐ theo tỷ lệ qui định để tính vào chi phí của các đối tượng trên
4. Khấu hao TSCĐ tính vào hoạt động sản xuất sản phẩm là 1.500.000đ
5. Trong tháng doanh nghiệp sản xuất hoàn thành 1.500 sản phẩm và đã nhập kho thành phẩm.
Cho biết: CPSX dở dang đầu tháng là 250.000đ
CPSX dở dang cuối tháng là 450.000đ

Yêu cầu :

- a. Lập định khoản và phản ánh tài liệu trên vào sơ đồ chữ T
- b. Lập định giá thành đơn vị sản phẩm

BT17/ Tại một doanh nghiệp có các tài liệu sau:

Số dư đầu tháng của các TK:

TK 152: 5.000.000đ (số lượng 1.000kg)

TK 154: 500.000đ

- 1/ Nhập kho 4.000kg vật liệu chưa trả tiền cho người bán: giá mua 3.500đ/kg, thuế GTGT10%. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ vật liệu trả bằng tiền mặt 600.000đ.
- 2/ Xuất kho 3.300kg vật liệu sử dụng cho các đối tượng:
Trực tiếp sản xuất sản phẩm: 3.000kg
Phục vụ ở phân xưởng: 300kg
Vật liệu xuất kho tính theo đơn giá bình quân.
- 3/ Tiền lương phải thanh toán cho CNV là 1.500.000đ trong đó:
CN trực tiếp sản xuất: 1.000.000đ
Nhân viên phân xưởng: 500.000đ

4/ Tính BHXH, BHYT và kinh phí công đoàn tính vào chi phí theo qui định.

5/ Trong tháng sản xuất hoàn thành 600 sản phẩm đã nhập kho thành phẩm. Cho biết CPSX dở dang cuối tháng là 328.000đ

Yêu cầu : Tính toán, lập định khoản và ghi vào sơ đồ tài khoản các tài liệu trên. Xác định Z đơn vị sản phẩm .

BT18/ Doanh nghiệp sản xuất hai loại sản phẩm A và B có các tài liệu trong tháng sau đây :

CPSX dở dang đầu tháng :

- Sản phẩm A là 300.000đ

- Sản phẩm B là 120.000đ

Tình hình phát sinh trong tháng :

1. Nguyên vật liệu xuất dùng để trực tiếp sản xuất sản phẩm có giá trị là 6.000.000đ
(SP A: 4.000.000đ, SP B: 2.000.000đ)

2. Tiền lương phải thanh toán cho công nhân là 1.500.000đ phân bổ cho :

- Công nhân trực tiếp sản xuất 1.200.000đ (SPA 800.000, SP B 400.000đ)

- Nhân viên phân xưởng sản xuất: 400.000đ

3. Trích BHXH , BHYT và KPCĐ theo tỷ lệ qui định để tính vào các đối tượng trên.

4. Khấu hao TSCĐ tính cho phân xưởng sản xuất sản phẩm là 800.000đ

5. Chi phí trả bằng tiền mặt tính cho phân xưởng sản xuất là 120.000đ

6. Cuối tháng tổng doanh nghiệp đã tổng hợp tổng chi phí sản xuất của từng loại sản phẩm để xác định giá thành. Cho biết :

- CPSX chung được phân bổ từng loại sản phẩm A,B theo tỷ lệ tiền lương CN sản xuất :

- Sản phẩm hoàn thành nhập kho thành phẩm :

Sản phẩm A là 1.000 SP

Sản phẩm B là 400 SP

- CPSX dở dang cuối tháng được xác định :

Sản phẩm A là 180.000đ

Sản phẩm B là 200.000đ

- Phế liệu thu hồi được trong quá trình sản xuất là 40.000đ (SP A 30.000, SP B 10.000)

Yêu cầu : Tính toán , định khoản và phản ánh các tài liệu trên vào sơ đồ chữ T .Xác định Z đơn vị từng loại sản phẩm .

BT19/ Có tài liệu về tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm tại một doanh nghiệp:

- CPSX dở dang đầu kỳ: 250.000

- Tình hình phát sinh trong kỳ :

1. Nguyên vật liệu sản xuất sử dụng trong tháng là 5.000.000đ, phân bổ cho :

- Trực tiếp sản xuất sản phẩm: 4.500.000đ

- Phân xưởng sản xuất: 200.000đ

-Hoạt động bán hàng: 100.000đ

-Quản lý doanh nghiệp: 200.000đ

2. Tiền lương phải thanh toán cho công nhân viên là 1.200.000đ, trong đó:

- Công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm: 800.000đ

- Nhân viên phân xưởng sản xuất: 150.000đ
- Hoạt động bán hàng: 100.000đ
- Quản lý doanh nghiệp: 150.000đ

3. Trích BHXH , BHYT và KPCĐ theo tỷ lệ qui định tính vào chi phí SXKD .

4. Khấu hao TSCĐ tính trong tháng là 1.800.000, phân bổ cho:

- Hoạt động sản xuất : 1.000.000đ
- Hoạt động bán hàng : 300.000đ
- Quản lý doanh nghiệp : 500.000đ

5. Trong tháng, doanh nghiệp sản xuất hoàn thành 1.000 sản phẩm, đã nhập kho thành phẩm. Sản phẩm dở dang cuối tháng được đánh giá trị giá 300.000đ.

6. Xuất kho 700 sản phẩm để bán trực tiếp cho khách hàng. Giá bán một sản phẩm là 10.000đ, thuế GTGT tính theo thuế xuất 10%. Khách hàng thanh toán toàn bộ tiền mua hàng cho doanh nghiệp bằng tiền gửi ngân hàng.

7. Doanh nghiệp đã kết chuyển tất cả các khoản có liên quan để xác định kết quả kinh doanh và kết chuyển kết quả vào TK 421.

Yêu cầu : Tính toán, lập khoản và phản ánh tài liệu trên vào sơ đồ chữ T.

BT20/ Tại một doanh nghiệp sản xuất hai loại sản phẩm A,B có tài liệu về tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm như sau :

Tài liệu 1:

- Sản phẩm sản xuất hoàn thành trong tháng :SPA là 900 sản phẩm, SPB là 450 sản phẩm được kho thành phẩm.
- Sản phẩm dở dang đầu tháng được đánh giá SPA là 180 000đ,SPB là 200.000đ
- Sản phẩm dở dang cuối tháng được đánh giá SPA là 300.000đ,SPB là 100.000đ
- Chi phí sản xuất chung (quản lý sản xuất)được phân bổ cho sản phẩm A,B theo tỷ lệ với tiền lương công nhân sản xuất sản phẩm.
- Phế liệu thu hồi được trong quá trình sản xuất đã nhập kho có trị giá là 50.000(SPA là 30.000 SPB là 20.000)

Tài liệu 2: Tình hình chi phí phát sinh trong tháng

ĐVT: đồng

Loại	Nguyên vật liệu	Tiền lương	BHXH BHYT KPCĐ	Khấu hao TSCĐ	Tiền mặt
chi phí					
ĐT chịu chi phí					
- Sản phẩm A	3.500.000	600.000	114.000		
- Sản phẩm B	2.200.000	400.000	76.000		
-Phân xưởng sản xuất	300.000	200.000	38.000	1.000.000	120.000
-Hoạt động bán hàng	100.000	100.000	19.000	300.000	300.000
- Quản lý DN	100.000	200.000	38.000	500.000	280.000

Tài liệu 3:

- Xuất kho 600 sản phẩm A và 400 sản phẩm B để bán trực tiếp cho khách hàng. Sản phẩm kho được tính giá theo giá thành bình quân. Cho biết sản phẩm tồn kho đầu tháng.

- Sản phẩm A là 100 sản phẩm, giá thành một sản phẩm là 4000đ, sản phẩm B là 50 sản phẩm, giá thành một sản phẩm là 7.800đ.
- Doanh thu bán hàng được thu toàn bộ bằng tiền gửi ngân hàng, giá bán một sản phẩm A là 6.600đ, một sản phẩm B là 12.000đ
- Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp được xác định cho sản phẩm A là 720.000đ và sản phẩm B là 800.000đ

Yêu cầu: Định khoản và phản ánh các tài liệu trên vào sơ đồ chữ T. Kết chuyển các khoản có liên quan để xác định kết quả kinh doanh và kết chuyển về tài khoản 421.

BT21/ Lập định khoản và phản ánh vào sơ đồ chữ T các nghiệp vụ sau :

- 1) Mua một số hàng hóa có giá mua là 2.000.000, và thuế GTGT là 200.000 chưa thanh toán tiền cho người bán. Chi phí vận chuyển cho số hàng này là 110.000 được chi trả bằng tiền mặt, trong đó thuế GTGT là 10.000.
- 2) Nhập kho một số hàng hóa có giá mua là 500.000 thuế GTGT là 50.000 được trả bằng tiền mặt.
- 3) Nhập kho một số hàng hóa: giá mua là 800.000đ, thuế GTGT là 40.000đ chi phí vận chuyển bốc dỡ là 55.000đ, trong đó thuế GTGT là 5.000. Các khoản này được trả bằng tiền tạm ứng.
- 4) Vay ngắn hạn để trả nợ cho người bán hàng ở nghiệp vụ 1.

BT22/ Tại doanh nghiệp thương mại Y có các tài liệu sau:

1/ Nhập kho một số hàng hóa có giá trị thanh toán là 66.000.000, trong đó thuế GTGT là 6.000.000 chưa thanh toán tiền cho người bán. Khoản chi phí vận chuyển bốc dỡ được trả bằng TGNH là 3.300.000, trong đó thuế GTGT là 300.000

2/ Xuất hàng hóa để bán cho khách hàng :

- Trị giá xuất kho là 50.000.000
- Giá bán chưa có thuế GTGT là 70.000.000 và thuế GTGT phải nộp tính theo thuế suất 10%. Tiền bán hàng thu toàn bộ bằng TGNH
- Khoản giảm giá cho bên mua là 1% trên doanh thu. Doanh nghiệp đã chi tiền mặt thanh toán đầy đủ số giảm giá này.

3/ Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh bao gồm:

4/ Tiền lương phải thanh toán cho NV bán hàng là 800.000 và NV QLDN là 1.200.000

5/ Trích BHXH, BHYT và KPCĐ tính vào chi phí theo qui định

6/ Khấu hao tài sản cố định là 2.500.000 phân bổ cho:

Chi phí bán hàng 1.000.000

Chi phí QLDN 1.500.000

7/ Chi phí mua hàng phân bổ cho hàng bán ra 2.500.000

8/ Cuối kỳ đã kết chuyển các khoản có liên quan để xác định kết quả kinh doanh

9/ Tiến hành khấu trừ số thuế GTGT đã nộp ở đầu vào. Khoản thuế GTGT đầu ra còn lại doanh nghiệp đã dùng TGNH nộp đầy đủ .

Yêu cầu : Lập định khoản và phản ánh các nội dung trên vào sơ đồ chữ T .

BT23/ Tại một DN có các tài liệu sau :

1. Xuất kho 1.000 sản phẩm để bán cho khách hàng, giá xuất kho là 5.000đ/sản phẩm, giá bán là 8.000đ/sản phẩm. Tiền bán hàng thu 80% bằng TGNH và 20% cho khách hàng nợ.
2. Khoản giảm giá cho khách hàng là 120.000 và tính trừ vào số tiền khách hàng đang nợ.
3. Khách hàng trả lại 100 sản phẩm do không đảm bảo chất lượng. Doanh nghiệp đã nhập kho lại số hàng này và xóa nợ cho khách hàng đối với số sản phẩm bị trả lại (doanh nghiệp vẫn giữ nguyên những khoản đã giảm giá cho khách hàng).
4. Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp cho số sản phẩm đã bán là 1.200.000.
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh theo bảng sau :

Đơn vị tính : đồng

Loại chi phí Đối tượng chịu chi phí	Tiền lương	BHXX BHYT KPCĐ	Khấu Hao	Tiền mặt
Chi phí bán hàng	300.000	57.000	300.000	43.000
Chi phí QLDN	500.000	95.000	400.000	105.000

Cuối kỳ doanh nghiệp đã kết chuyển các khoản có liên quan để xác định kết quả kinh doanh .

Yêu cầu : Tính toán, định khoản và phản ánh tài liệu trên vào sơ đồ chữ T.

BT24/ Tại một xí nghiệp có phát sinh các nghiệp vụ kinh tế như sau:

1. Xuất kho 152.000 nguyên vật liệu dùng để sản xuất sản phẩm.
2. Nhập kho 54.000 dụng cụ nhỏ trả bằng TGNH
3. Khách hàng trả cho doanh nghiệp bằng tiền mặt 20.000 và TGNH là 80.000
4. Chi tiền mặt để tạm ứng cho nhân viên đi công tác 12.000
5. Rút TGNH về quỹ tiền mặt 10.000

Các nghiệp vụ trên đã được phản ánh vào sơ đồ chữ T như sau:

<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="border-top: 1px solid black; border-bottom: 1px solid black;">152</td> <td style="border-top: 1px solid black; border-bottom: 1px solid black;">111</td> <td style="border-top: 1px solid black; border-bottom: 1px solid black;">621</td> </tr> <tr> <td style="border-right: 1px solid black;">(1) 125.000</td> <td style="border-right: 1px solid black;">(3) 21.000</td> <td style="border-right: 1px solid black;">(1) 125.000</td> </tr> <tr> <td style="border-right: 1px solid black;">20.000 (4)</td> <td style="border-right: 1px solid black;">10.000 (5)</td> <td style="border-right: 1px solid black;"></td> </tr> </table>	152	111	621	(1) 125.000	(3) 21.000	(1) 125.000	20.000 (4)	10.000 (5)		<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="border-top: 1px solid black; border-bottom: 1px solid black;">153</td> <td style="border-top: 1px solid black; border-bottom: 1px solid black;">141</td> <td style="border-top: 1px solid black; border-bottom: 1px solid black;">331</td> </tr> <tr> <td style="border-right: 1px solid black;">(2) 45.000</td> <td style="border-right: 1px solid black;">(3) 21.000</td> <td style="border-right: 1px solid black;">100.000 (4)</td> </tr> <tr> <td style="border-right: 1px solid black;"></td> <td style="border-right: 1px solid black;"></td> <td style="border-right: 1px solid black;"></td> </tr> </table>	153	141	331	(2) 45.000	(3) 21.000	100.000 (4)				<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="border-top: 1px solid black; border-bottom: 1px solid black;">112</td> <td style="border-top: 1px solid black; border-bottom: 1px solid black;"></td> </tr> <tr> <td style="border-right: 1px solid black;">(4) 80.000</td> <td style="border-right: 1px solid black;">45.000 (2)</td> </tr> <tr> <td style="border-right: 1px solid black;">(5) 10.000</td> <td style="border-right: 1px solid black;"></td> </tr> </table>	112		(4) 80.000	45.000 (2)	(5) 10.000	
152	111	621																								
(1) 125.000	(3) 21.000	(1) 125.000																								
20.000 (4)	10.000 (5)																									
153	141	331																								
(2) 45.000	(3) 21.000	100.000 (4)																								
112																										
(4) 80.000	45.000 (2)																									
(5) 10.000																										

Yêu cầu : Phát hiện các trường hợp ghi sai. Tiến hành sửa chữa theo phương pháp phù hợp .

BT25/ Tại một doanh nghiệp có các tài liệu sau :

Số dư đầu tháng của các TK :

TK 111 :	400.000đ
TK 112 :	2.600.000đ
TK152 :	1.000.000đ
TK211 :	10.000.000đ
TK331 :	1.200.000đ
TK 334 :	800.000đ
TK 411 :	12.000.000đ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng :

1. Rút TGNH về quỹ tiền mặt : 800.000đ
2. Chi tiền mặt thanh toán lương cho CN: 800.000đ
3. Nhập kho 500.000đ nguyên vật liệu chưa trả tiền cho người bán
4. Chi phí vận chuyển vật liệu trả bằng tiền mặt 100.000đ
5. Dùng TGNH trả nợ cho người bán 1.200.000đ
6. Được cấp TSCĐ hữu hình có trị giá 5.000.000đ

Yêu cầu : Định khoản và ghi các nghiệp vụ trên vào sổ Nhật ký – Sổ cái. Cuối tháng khóa sổ các TK để xác định số dư của tháng và lập bảng cân đối kế toán

BT26/ Có các tài liệu tại một doanh nghiệp như sau:

Số dư đầu tháng của một tài khoản

TK 111 :	2.000.000đ
TK 112 :	3.000.000đ
TK 331 :	2.000.000đ

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng :

1. Rút TGNH về quỹ tiền mặt 1.000.000đ
2. Chi tiền mặt trả nợ cho người bán 1.000.000đ
3. Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền mặt là 1.500.000đ
4. Chi tiền mặt tạm ứng cho công nhân viên đi công tác 500.000đ
5. Nhập kho 2.000.000đ nguyên vật liệu chưa trả tiền cho người bán
6. Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền gửi ngân hàng là 3.000.000đ
7. Dùng tiền gửi ngân hàng để trả nợ cho người bán 1.800.000đ

Yêu cầu: Lập các chứng từ ghi sổ để ghi vào sổ cái, các TK 111, 112 và 331.

BT27/ Tại một doanh nghiệp có các tài liệu như sau :

Số dư đầu tháng của các TK (đơn vị : 1000đ)

TK 112: 2.000	TK 131: 4.000
TK 152: 2.000	TK 153: 1.000
TK 411: 20.000	TK 331: 3.000

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng :

1. Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng TGNH 3.000.000
2. Nhập kho 2.000.000đ nguyên vật liệu chưa trả tiền cho người bán
3. Dùng TGNH trả nợ cho người bán 1.500.000đ

4. Nhập kho 800.000đ công cụ, dụng cụ trả bằng TGNH
5. Được cấp thêm vốn bằng TGNH là 3000.000đ
6. Xuất kho 2.500.000đ NVL để trực tiếp sản xuất sản phẩm
7. Xuất kho 800.000đ công cụ, dụng cụ dùng cho phân xưởng sản xuất
8. Dịch vụ do bên ngoài cung cấp cho phân xưởng sản xuất được trả bằng TGNH là 2.000.000đ

Yêu cầu : Ghi các nghiệp vụ trên vào sổ Nhật ký chung từ Nhật ký chung ghi vào sổ cái các TK có cho số dư đầu tháng và xác định số dư cuối tháng của các TK này.

BT28/ Có một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng tại một doanh nghiệp như sau:

1. Mua vật liệu chưa trả tiền người cung cấp 200.000
2. Mua dụng cụ nhỏ trả trực tiếp bằng tiền mặt là 50.000
3. Mua một tài sản cố định hữu hình giá mua là 5.000.000, chi phí trước khi sử dụng là 200.000, các khoản này được các doanh nghiệp trả bằng TGNH.
4. Chi tiền mặt để tạm ứng cho nhân viên đi công tác là 20.000
5. Xuất kho 150.000 NVL dùng để trực tiếp sản xuất sản phẩm.
6. Xuất kho 150.000 dụng cụ nhỏ dùng cho phân xưởng sản xuất
7. Khấu hao TSCĐ tính cho phân xưởng sản xuất là 100.000
8. Tiền lương phải thanh toán cho công nhân là 200.000 phân bổ cho :
 9. - Công Nhân trực tiếp sản xuất 150.000
 10. - Công Nhân quản lý sản xuất là 50.000
11. Rút TGNH về quỹ tiền mặt là 150.000
12. Chi 150.000 tiền mặt để thanh toán lương cho công nhân
13. Xuất kho một số sản phẩm có trị giá là 5.000.000 để bán trực tiếp cho khách hàng, giá bán số hàng này là 6.500.000, khách hàng chưa thanh toán tiền
14. Chi phí vận chuyển số hàng đã bán doanh nghiệp phải chịu và thanh toán bằng TGNH là 100.000
15. Dùng TGNH để thanh toán tiền điện thoại là 185.000
16. Chi phí về văn phòng phẩm đã trả trực tiếp bằng tiền mặt là 50.000
17. Khách hàng thanh toán toàn bộ tiền mua sản phẩm ở trên bằng TGNH
18. Dùng TGNH để trả nợ cho người cung cấp là 200.000
19. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp là 10.000
20. Dùng TGNH nộp đầy đủ số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nêu trên .
21. Chi tiền mặt để trả nợ khoản phải trả khác là 30.000
22. Thu hồi khoản phải thu khác bằng tiền mặt là 80.000
23. Thanh toán tạm ứng tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp là 20.000

Yêu cầu :

- 1/ Hãy ghi các nghiệp vụ trên vào sổ Nhật ký chung
- 2/ Hãy ghi các nghiệp vụ trên vào sổ Nhật ký – sổ cái.
- 3/ Lập các chứng từ ghi sổ liên quan đến tiền mặt (thu – chi) và tiền gửi ngân hàng (rút ra – gửi vào)
- 4/ Từ chứng từ ghi sổ hãy ghi vào sổ cái TK “tiền mặt” và TK “ TGNH”

5/ Lập NKCT số 1 và NKCT số 2. Căn cứ vào các NKCT này và các nghiệp vụ kinh tế khác có liên quan đã nêu trên để ghi vào sổ cái TK “tiền mặt” và TK “TGNH”

BT29/ Tại một doanh nghiệp có các tài liệu sau :

Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2003

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TÀI SẢN	SỐ TIỀN	NGUỒN VỐN	SỐ TIỀN
1. Tiền mặt (111)	500	1. Vay ngắn hạn (311)	2.000
2. Tiền gửi ngân hàng	2.500	2. Phải trả cho người bán (331)	1.000
3. Phải thu của khách hàng (131)	5.000	3. Phải trả công nhân viên (334)	700
4. Nguyên vật liệu (152)	3.000	4. Phải trả và phải nộp khác (338)	300
5. Chi phí SXKD dở dang (154)	500	5. Nguồn vốn kinh doanh (411)	52.500
6. Thành phẩm (155)		6. Lợi nhuận chưa phân phối (421)	500
7. TSCĐ hữu hình (211)	50.000		
8. Hao mòn TSCĐ (214)	4.500		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	57.000	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	57.000

Tình hình phát sinh trong tháng 1/2003:

- 1) Nhập kho 2.000.000đ nguyên vật liệu chưa trả tiền cho người bán. Chi phí vận chuyển bốc dỡ được chi trả bằng tiền mặt là 200.000đ.
- 2) Xuất kho vật liệu để sử dụng cho các đối tượng
 - a. - Trực tiếp sản xuất : 3.000.000đ
 - b. - Phục vụ ở phân xưởng : 200.000đ
- 3) Tiền lương phải thanh toán cho công nhân là 1.500.000đ phân bổ cho
 - a. - Trực tiếp sản xuất 800.000đ
 - b. - Phục vụ ở phân xưởng 200.000đ
 - c. - Nhân viên bán hàng 200.000đ
 - d. - Nhân viên quản lý doanh nghiệp 300.000đ
- 4) Trích BHXH, BHYT, và KPCĐ theo tỉ lệ quy định tính vào chi phí và trừ lương công nhân
- 5) Khấu hao TSCĐ là 1.300.000đ phân bổ cho :
- 6) Phân xưởng sản xuất : 700.000đ
- 7) Hoạt động bán hàng: 250.000đ
- 8) Hoạt động quản lý doanh nghiệp 350.000đ
- 9) Sản xuất hoàn thành 1000 sản phẩm đã nhập kho thành phẩm. Cho biết CPSX dở dang cuối tháng là 200.000đ
- 10) Xuất kho 800 sản phẩm để bán cho khách hàng giá bán là 10.000đ/sp. Thuế GTGT 10%. Khách hàng chưa thanh toán tiền.
- 11) Khách hàng trả nợ cho DN = TGNH là 10.000.000đ
- 12) Dùng TGNH để trả nợ vay ngắn hạn 500.000đ và trả nợ người bán 2.000.000đ

Yêu cầu :

Tính toán, định khoản và ghi vào sơ đồ kế toán, kết chuyển để xác định KQHĐKD.

Xác định số dư cuối tháng của TK. Lập bảng CĐKT mới (31/01/1998) và Bảng cân đối tài khoản

BT30/ Số dư đầu tháng của các TK (đơn vị : 1000 đồng)

TK 111: 1000 TK 333: 1500
 TK 152: 6000 (số lượng : 1000 kg) TK 334: 300
 TK 211: 40.000 TK 338: 200
 TK 214: 3000 TK 411: 43000
 TK 154: 1000

Tình hình chi phí phát sinh trong tháng cho ở bảng.

Loại chi phí Đối tượng Chịu chi phí	Vật liệu (kg)	Tiền lương (1000đ)	Khoản trích theo lương (1000 đ)	Khấu hao (1000đ)
- Trực tiếp SX SP	800	800	152	-
- Phục vụ và quản lý ở phân xưởng	20	200	38	400

Sp hoàn thành trong tháng được nhập kho: 1000sp. CPSX dở dang cuối tháng là : 510.000

Yêu cầu :

- 1/ Tính toán, định khoản và ghi vào TK các tài liệu trên. Xác định số dư cuối tháng của TK.
- 2/ Lập BCD kế toán và BCD tài khoản vào cuối tháng.
- 3/ Nếu DN xuất kho 800 SP để bán với giá bán chưa có thuế là 9000đ/sp, thuế GTGT là: 10%, đồng thời cho biết: CP bán hàng = 1/6 giá vốn bán hàng, chi phí QLDN bằng 1/4 lợi nhuận gộp. Hãy
- 4/ Xác định kết quả kinh doanh.
- 5/ Thực hiện các bút toán kết chuyển để xác định lãi lỗ

BT31/ Tại một doanh nghiệp có các tài liệu sau :

- Số dư đầu tháng của một tài khoản (đơn vị tính : 1.000đ)
- TK111 : 500
- TK 112 : 6500
- TK 152 : 5000 (Số lượng : 5000kg)
- TK 155 : 2000 (số lượng : 200 sp)
- TK 154 : 0
- TK 331 : 1200
- TK 333 :0
- TK 311 : 950
- TK 411 : 64000
- TK 421:800

Tình hình phát sinh trong tháng :

- 1) Nhập kho 5000 kg vật liệu chưa trả tiền cho người bán, giá mua chưa có thuế ghi trên hóa đơn là 980đ/kg, thuế GTGT là 10%. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ số vật liệu này được chi trả bằng tiền mặt là 300.000đ
- 2) Xuất kho 7000kg vật liệu sử dụng cho:
 - a. Trực tiếp sản xuất: 6500kg
 - b. Phục vụ ở phân xưởng: 500kg
 - c. Vật liệu xuất kho tính theo phương pháp đơn giá bình quân.
- 3) Tiền lương thanh toán cho công nhân là 800.000đ trong đó:
 - a. CN trực tiếp sản xuất : 600.000đ
 - b. NV phân xưởng : 200.000đ
- 4) Trích BHXH, BHYT và KPCĐ theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí và tiền lương công nhân viên.
- 5) Khấu hao TSCĐ của phân xưởng sản xuất là 600.000đ
- 6) Nhập kho thành phẩm 800 sp đã sản xuất hoàn thành trong tháng. Cho biết chi phí sản xuất dở dang cuối tháng là 500.000đ
- 7) Xuất kho 700 sp để bán trực tiếp cho khách hàng, giá bán chưa có thuế là 15.000đ/sp, thuế GTGT là 10%. Tiền bán hàng thu toàn bộ bằng TGNH. SP xuất kho tính theo đơn giá bình quân.

Yêu cầu :

- a/ Tính toán, định khoản và phản ánh vào sơ đồ chữ T các tài liệu trên .
- b/ Cho biết chi phí bán hàng bằng 1/5 giá vốn hàng bán, chi phí quản lý doanh nghiệp bằng 1/4 lợi nhuận gộp. Xác định kết quả kinh doanh và kết chuyển.
- c/ Khấu trừ thuế GTGT để xác định số thuế giá trị gia tăng còn phải nộp.
- d/ Ngoài việc xác định số dư cuối tháng của những tài khoản đã có dư đầu bài, cho biết thêm: một số TK khác còn lại có số dư cuối tháng như sau: (đơn vị: 1000)

TK 211: 60.000	TK 338: x
TK 334: 500	TK 214: 10.000

Hãy lập bảng cân đối kế toán vào cuối tháng và xác định x.

BT32/ Tại một DN có các tài liệu :

A/ Số dư đầu tháng của các tài khoản (đơn vị tính : 1.000đ)

TK 111: 3.000	TK 338 : 200
TK 112 :7.000	TK 211: 70.000
TK 311 : 5.000	TK 411 :80.000
TK 421 :1.000	TK 214 : Y?
TK 152 : X ? (2.000kg)	TK 155 : 1.500 (150 SP)
TK 334 :800	TK 331 : 3.000
TK 154 : 500	TK 131 : 2.000

Các TK còn lại SD = 0

B/ Tình hình phát sinh trong tháng :

Tài liệu 1 : Tình hình CPSX phát sinh trong tháng cho ở bảng sau :

Loại chi phí	Vật liệu	Tiền lương	Trích theo	Khấu hao	Tiền mặt

Đối tượng chịu chi phí	(kg)	(1.000 đ)	lượng	(1.000đ)	(1.000đ)
1. Phân xưởng SX :			Xác định theo tỷ lệ quy định (kể cả phần trừ vào lương công nhân)		
- Trực tiếp sản xuất SP	1.500	800			
- Phục vụ và quản lý	100	400		1.200	124
2. Hoạt động ban hàng	40	300		300	343
3. Hoạt động quản lý DN	60	400	500	324	

Trong tháng sản xuất hoàn thành và nhập kho thành phẩm 850 sp. CPSX dở dang cuối tháng là 852.000đ.

Tài liệu 2 : Xuất kho 800 sp để bán cho khách hàng, giá bán chưa có thuế GTGT là 5%.

1/ Khách hàng chưa thanh toán tiền . Biết rằng sản phẩm xuất kho theo đơn giá bình quân.

2/ Khách hàng đã thanh toán toàn bộ khoản nợ còn thiếu bằng TGNH .

3/ Dùng TGNH trả nợ vay ngắn hạn số tiền 3.000.000đ

Yêu cầu :

1/ Tính X, Y với điều kiện sau $X = 2Y$.

2/ Tính toán, định khoản và ghi vào sổ tài khoản chữ T. Kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh

3/ Lập bảng cân đối kế toán cuối tháng .

BT33/ Tại một doanh nghiệp sản xuất có các tài liệu :

Tài liệu 1: Số dư đầu tháng của các tài khoản (đơn vị 1.000đ)

- TK 111 : 1.000
- TK 152 : 5.000
- TK 338 : 200
- TK 154 : 1.000 (sp A :60; sp B :400)
- TK 211 : X
- TK 331 :1.000
- TK 214 : 2.000
- TK 411 : 53.000

Tài liệu 2 : Nhập kho 4.000kg vật liệu chưa trả tiền cho người bán : giá mua chưa có thuế ghi trên hóa đơn 4.700đ/kg , thuế GTGT 10% . Chi phí vận chuyển bốc dỡ được trả bằng tiền mặt 500.000đ

Nhập kho thành phẩm 1.000sp A và 500sp B được sản xuất hoàn thành trong tháng . CPSX dở dang cuối tháng của sp A : 300.000, sp B : 500.000đ

Tài liệu 3 : Tình hình chi phí sản xuất phát sinh trong tháng

- Nguyên vật liệu: 3.200kg (sp A :54 %; sp B: 36% ; phục vụ ở PX 10%).
- Tiền lương CN: 1.500.000đ (sp A: 40% ; sp B: 40% ; phục vụ PX : 20 %)
- BHXH, BHYT, KPCĐ tính theo tỷ lệ quy định kể cả phần trừ lương CNV
- Khấu hao TSCĐ: được xác định theo tỷ lệ 2% trên nguyên giá.

Yêu cầu : Tính toán ghi vào sơ đồ TK và lập bảng cân đối kế toán cuối tháng theo các điều kiện:

- Tính theo giá phương pháp FIFO và phân bổ CPSX chung theo tỷ lệ tiền lương CNSX
- Tính giá theo phương pháp LIFO và phân bổ CPSX theo tỷ lệ chi phí NVL trực tiếp
- Tính giá theo phương pháp đơn giá bình quân và Phân bổ CPSX theo tỷ lệ chi phí trực tiếp.

BT34/ Tại một doanh nghiệp có các tài liệu như sau :

Tài liệu 1 : Tình hình mua sắm trong tháng :

- 1/ Mua một TSCĐ hữu hình chưa thanh toán tiền cho đơn vị bán, giá mua chưa có thuế là 5.000.000đ, thuế GTGT 10%, chi phí trước khi sử dụng được trả bằng tiền mặt là 500.000đ
- 2/ Nhập kho 3.000kg vật liệu trả bằng TGNH : giá mua chưa có thuế là : 2.000đ/kg , thuế GTGT 10%

Tài liệu 2 : Tình hình sản xuất và tiêu thụ trong tháng :

- 1/ Vật liệu xuất sử dụng có số lượng 2.500kg, phân bổ :

Trực tiếp sản xuất sản phẩm : 90%

Phục vụ ở phân xưởng : 10%

- 2/ Chi phí khác cho ở bảng :

Loại chi phí Đối tượng Chịu chi phí	Tiền Lương	Khoản trích theo lương	Khấu hao
- Trực tiếp sản xuất	800.000	Trích theo tỷ lệ quy định kể cả trừ lương	350.000
- Phục vụ và quản lý PX	300.000	CN	100.000
- Bộ phận bán hàng	200.000		150.000
- Bộ phận quản lý DN	300.000		

Sản phẩm sản xuất hoàn thành được nhập kho thành phẩm 1.000 sản phẩm . Chi phí sản xuất dở dang cuối tháng 500.000

Sản phẩm xuất bán : 800 sản phẩm . Giá bán chưa có thuế 15.000đ/sp, thuế GTGT 10% . Khách hàng thanh toán toàn bộ TGNH

Tài liệu 3 : Số dư đầu tháng của các TK (đơn vị : 1000)

TK 111: 1000	TK 112: 4000
TK 411: 48.000	TK 331: 1000
TK 211: X ?	TK 214: 3000
TK 152: Y ? (1000kg)	TK 421: 1000

Yêu cầu :

- 1/ Tính X, Y
 - 2/ Định khoản và ghi các TK các nghiệp vụ phát sinh trong tháng. Xác định kết quả và khấu trừ thuế GTGT để xác định số thuế còn phải nộp .
 - 3/ Lập bảng cân đối kế toán vào cuối tháng.
- Ba yêu cầu trên được thực hiện với các điều kiện khác nhau:
x = 19y , VL xuất kho tính giá theo phương pháp : LIFO

$x = 24y$, VL xuất kho tính giá theo phương pháp : FIFO

$x = 23y$, VL xuất kho tính giá theo phương pháp : ĐGBQ

BT35/ Tại một doanh nghiệp sản xuất có các tài liệu như sau:

Số dư đầu tháng của các tài khoản (đơn vị : ngàn đồng)

TK 111 : 2.000	TK311 : 7.000
TK 331 : 3.000	TK 112 : 10.000
TK 152 : X	TK 411 : 37.000
TK 211 : 35.000	TK 421 : Y
TK 431 : 1.000	TK 214 : 5.000

Các tài khoản khác thuộc loại 1 đến 4 có số dư bằng 0. Vật liệu tồn kho đầu tháng 2000kg.

Tình hình phát sinh trong tháng :

Tài liệu 1 : Tình hình chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh

1/ Vật liệu xuất kho để trực tiếp sản xuất sp là 3.000kg

2/ Tiền lương phải thanh toán cho công nhân viên là 1.500.000đ trong đó: công nhân SXSP 800.000đ, NV phân xưởng: 200.000đ, NV bán hàng: 200.000đ, NV quản lý doanh nghiệp 300.000đ

3/ Trích BHXH, BHYT và KPCĐ theo quy định kể cả phần trừ lương công nhân

4/ Khấu hao TSCĐ là 700.000đ phân bổ cho phân xưởng sx 400.000đ, bộ phận bán hàng 120.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp 180.000đ

5/ Khoản chi khác trả bằng TGNH là 2.200.000đ trong đó thuế GTGT : 200.000đ, tính cho phân xưởng sản xuất 400.000đ, bộ phận bán hàng 600.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp 1.000.000đ

Tài liệu 2 : Tình hình nhập kho các loại hàng tồn kho :

- Nhập kho 300kg vật liệu chưa trả tiền cho người bán giá mua là 4.000đ/kg, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển bốc dỡ trả bằng tiền mặt 800.000đ
Nhập kho 1.000 sp được sản xuất hoàn thành.

Tài liệu 3 : Xuất kho 800 sp để bán cho khách hàng , giá bán 18.000đ/sp thuế GTGT 10%. Khách hàng thanh toán bằng TGNH

Yêu cầu :

1/ Tính x,y biết rằng TS lưu động = 2/3 TSCĐ

2/ Tính toán , định khoản và ghi vào TK các tài liệu trên

3/ Thực hiện các bút toán kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh và tiến hành khấu trừ thuế GTGT.